TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 28/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 3 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Thị Hồng Minh

2. Ông Vũ Văn Quỳnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Vân - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Điện Biên tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Năng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên. Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 79/2025/TLST - HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 20/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 25a/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/02/2026 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 11/02/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị P**. Địa chỉ: X ngõ Y, tổ M, phường B, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lê Thị D**. Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường Đ, tỉnh Điện Biên và bà **Bùi Thị T**. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Điện Biên. (Có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**. Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường D, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/11/2025 của nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Phương và ông Tự đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thị xã Đ, tỉnh Lai Châu (nay là phường Đ, tỉnh Điện Biên) vào ngày 27/01/1996 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Tuy nhiên, sau khi về sống chung với nhau được khoảng 15 ngày, do ông T không còn việc làm, cuộc sống buôn bán tại chợ M của bà P gặp khó khăn nên vợ chồng đã xảy ra cãi cọ do khó khăn về cơm áo gạo tiền hàng ngày. Sau khi cãi nhau, ông T đã bỏ đi khỏi nhà và hai bên không liên lạc gì với nhau cho đến nay.

- Về con chung: Bà P và ông T không có con chung.

- Về con riêng: Bà P có 01 con riêng là chị Hà Thị D - sinh năm 2001, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Do vợ chồng bà P và ông T chỉ chung sống với nhau có 15 ngày nên không có tài sản chung.

- Về tài sản riêng:

Sau khi ông T bỏ đi, nhiều năm làm ăn, buôn bán bà P tự mua được các tài sản sau:

Tài sản 1: Quyền sử dụng thửa đất tờ bản đồ số: "00" trích đo thực địa ngày 29/6/2007, diện tích 75m² đất tại địa chỉ: Tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ (nay là Tổ dân phố X, phường Đ), tỉnh Điện Biên (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 19/7/2007, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Tài sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số: 74 tờ bản đồ số: 21 (bản đồ lập năm 2010), diện tích 73,2m² đất tại địa chỉ: Tổ dân phố 20, phường M, thành phố Đ (nay là Tổ dân phố Y, phường Đ), tỉnh Điện Biên (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG0423xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/11/2012, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Tài sản 3: Quyền sử dụng thửa đất số: 64 tờ bản đồ số: 27, diện tích 8,7 m^2 đất tại địa chỉ: X ngõ Y, tổ M, phường B, quận H (nay là X ngõ Y, tổ M, phường B), thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DQ2521xx, ngày cấp 14/10/2024, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội Quận H cấp, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Bà P yêu cầu Tòa án công nhận các tài sản trên là tài sản riêng của bà P và giao cho bà P quyền quản lý, sử dụng và định đoạt.

- Về nợ chung: Bà P và ông T không có khoản nợ chung nào.

Bà P đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2. Tại Đơn trình bày ý kiến đề ngày 03/12/2025 bị đơn trình bày:

Ông T thống nhất đề nghị lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên giải quyết vụ việc theo đơn khởi kiện của bà P.

- Về hôn nhân: Ông T thừa nhận việc ông và bà P kết hôn ngày 27/01/1996. Thực tế ông bà chỉ chung sống hơn 15 ngày, do cuộc sống khó khăn ông đã về quê sống và vợ chồng đã ly thân từ năm 1996 không liên lạc, không cùng nhau xây dựng gia đình. Vì vậy, ông T đồng ý ly hôn với bà P.

- Về con chung: Ông T, bà P không có con chung, con nuôi và không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống, ông T bà P không tạo lập tài sản chung, cũng không phát sinh nghĩa vụ nợ phải trả. Trong vụ việc Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết có tài sản mang tên bà P thì đó là tài sản riêng của bà P, có nợ thì cũng là nợ và nghĩa vụ phải thanh toán của riêng bà P, không liên quan đến ông T.

Ông T đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

3. Việc thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ:

- Tại Văn bản số 137/UBND-KTHT&ĐT ngày 13/01/2026 của Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Điện Biên: Tính đến thời điểm hiện tại UBND phường Đ không nhận được đơn đề nghị giải quyết tranh chấp, hòa giải, đơn khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 19/7/2007, mang tên bà Nguyễn Thị P và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG0423xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/11/2012, mang tên bà Nguyễn Thị P. Đồng thời UBND phường cũng không nhận được văn bản nào về việc đề nghị kê biên, phong tỏa tài sản đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

- Tại Văn bản số 412/UBND-KTHTĐT ngày 25/02/2026 Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Hà Nội có ý kiến như sau: Tại thời điểm này, UBND phường B không nhận được đơn thư tranh chấp, khiếu nại đối với nhà đất tại địa chỉ số X ngõ Y, tổ M, phường B, thành phố Hà Nội.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án; việc lập hồ sơ vụ án cũng như trình tự,

thủ tục giải quyết vụ án đảm bảo, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) cũng như các quy định pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 86/BLTTDS. Các tài liệu, chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp đảm bảo đúng quy định tại Điều 95/BLTTDS.

Đối với bị đơn: Đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72/BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Cho bà P được ly hôn với ông T.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung: Không có.
- Về tài sản riêng: Công nhận các tài sản sau là tài sản riêng của bà P. Bà P được toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt.

Tài sản 1: Quyền sử dụng thửa đất tờ bản đồ số: "00" trích đo thực địa ngày 29/6/2007, diện tích 75m² đất tại địa chỉ: Tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ (nay là Tổ dân phố Y, phường Đ), tỉnh Điện Biên (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 19/7/2007, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Tài sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số: 74 tờ bản đồ số: 21 (bản đồ lập năm 2010) diện tích 73,2m² đất tại địa chỉ: Tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ (nay là Tổ dân phố Y, phường Đ), tỉnh Điện Biên (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG0423xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/11/2012, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Tài sản 3: Quyền sử dụng thửa đất số: 64 tờ bản đồ số: 27 diện tích 8,7 m^2 đất tại địa chỉ: X ngõ Y, tổ M, phường B, quận H (nay là X ngõ Y, tổ M, phường B), thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DQ2521xx, ngày cấp 14/10/2024, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội Q cấp, mang tên bà Nguyễn Thị P).

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án: Đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Ban đầu nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn đối với bị đơn có nơi cư trú cuối cùng tại Tổ X, phường Đ, tỉnh Điện Biên. Quá trình giải quyết, bị đơn có văn bản lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[2] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt đương sự: Do nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228/BLTTDS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

Bà Phương và ông Tự có đăng ký kết hôn ngày ngày 27/01/1996 tại Ủy ban nhân dân phường M, thị xã Đ, tỉnh Lai Châu (nay là phường Đ, tỉnh Điện Biên) là hôn nhân hợp pháp.

Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng: Qua lời khai của các đương sự, thấy rằng nguyên nhân dẫn chính dẫn đến mâu thuẫn là vợ chồng do khó khăn về kinh tế dẫn đến cãi vã nhau. Vợ chồng chỉ chung sống với nhau trong thời gian ngắn và ly thân từ năm 1996 cho đến nay, không còn liên hệ, quan tâm gì đến nhau.

Do đó có căn cứ về việc bà P và ông T đã sống ly thân, hiện không còn quan tâm gì đến nhau, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng (nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc nhau...) làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết cho bà P được ly hôn với ông T.

[3.2] Về con chung: Các đương sự đều thừa nhận không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

[3.3] Về tài sản:

- Do các đương sự thống nhất không tạo dựng, hình thành tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, nên Hội đồng xét xử xác định ông T, bà P không có tài sản chung.

- Đối với các tài sản bà P tự tạo lập, không có đóng góp từ ông T và người thứ ba đã được các bên thừa nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu về việc các tài sản là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị P. Bà P có toàn quyền sử dụng đối với các thửa đất trên, quyền sở hữu đối với các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

[3.4] Về nợ chung: Do đương sự xác định không có nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích trên, các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bà Phương phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, do bà P là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà P theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Khoản 1 Điều 56, khoản 1 và 4 Điều 59, khoản 1 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản:

- Tài sản chung: Không có.

- Tài sản riêng: Công nhận các tài sau là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị P. Bà có toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với các tài sản này theo quy định của pháp luật.

Tài sản 1: Quyền sử dụng thửa đất tờ bản đồ số: "00" trích đo thực địa ngày 29/6/2007, diện tích 75m² đất tại địa chỉ: Tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ (nay là Tổ dân phố Y, phường Đ), tỉnh Điện Biên. (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H094xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 19/7/2007, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Tài sản 2: Quyền sử dụng thửa đất số: 74 tờ bản đồ số: 21 (bản đồ lập năm 2010) diện tích 73,2m² đất tại địa chỉ: Tổ dân phố X, phường M, thành phố Đ (nay là Tổ dân phố Y, phường Đ), tỉnh Điện Biên. (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG0423xx, do UBND thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 27/11/2012, mang tên bà Nguyễn Thị P).

Tài sản 3: Quyền sử dụng thửa đất số: 64 tờ bản đồ số: 27 diện tích 8,7 m^2 đất tại địa chỉ: X ngõ Y, tổ M, phường B, quận H (nay là X ngõ Y, tổ M, phường B), thành phố Hà Nội (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DQ2521xx, ngày cấp 14/10/2024, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội Quận H cấp, mang tên bà Nguyễn Thị P).

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị P.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/3/2026). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND khu vực 1 - ĐB;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND phường Đ, tỉnh ĐB;
- THADS tỉnh ĐB;
- Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ